



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 – 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 – 08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 – 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Hùng	Phó Chủ tịch	
Bà Mai Thị Yên Thế	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Đào	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/02/2017

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Mạnh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/02/2017

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Việt Hùng	Tổng Giám đốc	14 tháng 09 năm 2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



TRẦN VIỆT HÙNG
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2018



SỐ: 86/VACO.BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Thị Thủy
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1148-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO TẠI HẢI PHÒNG
Ngày 25 tháng 03 năm 2018
Tp. Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Bình Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1953-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		284.428.675.570	253.234.647.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.034.454.961	138.792.246.617
1. Tiền	111		1.034.454.961	1.937.046.617
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	136.855.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		259.216.000.000	96.750.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	259.216.000.000	96.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.676.669.727	13.952.840.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.249.308.112	11.291.297.539
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274.677.978	133.192.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.317.866.132	3.041.279.093
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(165.182.495)	(512.928.131)
IV. Hàng tồn kho	140	10	4.439.105.882	3.589.956.642
1. Hàng tồn kho	141		4.439.105.882	3.589.956.642
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.445.000	149.604.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.445.000	149.604.167
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.978.245.460	77.940.701.468
I. Tài sản cố định	220		30.922.801.221	41.331.358.347
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.884.295.417	41.166.566.479
- Nguyên giá	222		277.587.612.753	281.396.231.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.703.317.336)	(240.229.664.534)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	38.505.804	164.791.868
- Nguyên giá	228		775.000.000	775.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(736.494.196)	(610.208.132)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		278.522.727	478.497.709
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		278.522.727	478.497.709
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.584.573.920	30.584.573.920
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	30.584.573.920	30.584.573.920
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.192.347.592	5.546.271.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.192.347.592	5.546.271.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		348.406.921.030	331.175.349.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.945.098.351	20.333.551.069
I. Nợ ngắn hạn	310		14.945.098.351	20.333.551.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.628.728.089	4.208.859.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		372.909.627	1.195.036.332
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.251.391.498	4.338.194.654
4. Phải trả người lao động	314		7.133.984.907	7.731.509.865
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		239.665.076	81.172.086
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		299.074.709	687.707.190
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.019.344.445	2.091.070.945
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333.461.822.679	310.841.798.326
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	333.461.822.679	310.841.798.326
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		259.870.270.000	236.246.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.870.270.000	236.246.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.352.660.454	1.352.660.454
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.961.584.893	23.627.148.260
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.277.307.332	49.615.429.612
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		10.157.282.979	49.615.429.612
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.120.024.353	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		348.406.921.030	331.175.349.395



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80.433.224.808	106.429.231.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	80.433.224.808	106.429.231.031
4. Giá vốn hàng bán	11	19	58.623.378.805	65.675.814.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21.809.846.003	40.753.416.980
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	20.055.571.942	22.493.957.813
7. Chi phí tài chính	22		814.155	24.998.800
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.062.500
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	13.941.517.181	15.021.293.751
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (26)}	30		27.923.086.609	48.201.082.242
10. Thu nhập khác	31		1.101.318.275	2.550.439
11. Chi phí khác	32		28.736.365	1.029.428.913
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	23	1.072.581.910	(1.026.878.474)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.995.668.519	47.174.203.768
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	4.875.644.166	7.715.111.135
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		24.120.024.353	39.459.092.633
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	928	1.518



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28.995.668.519	47.174.203.768
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.709.557.126	14.579.605.649
Các khoản dự phòng	03	(347.745.636)	424.046.164
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	814.155	(894.423)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.151.832.351)	(22.493.063.390)
Chi phí lãi vay		-	2.062.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.206.461.813	39.685.960.268
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	508.314.895	15.459.748.446
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(849.149.240)	(1.201.768.316)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.027.716.001)	(10.961.733.949)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.443.083.067	(5.252.998.318)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.062.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.460.111.135)	(14.029.312.034)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(571.726.500)	(3.135.861.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.249.156.899	20.561.972.333
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.428.003.266)	(9.853.360.658)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.096.399.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(527.216.000.000)	(217.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	364.750.000.000	175.300.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.793.399.295	20.602.700.782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151.004.203.972)	(26.750.659.876)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	6.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(6.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.565.000)	(9.943.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.565.000)	(9.943.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(137.757.612.073)	(6.198.631.418)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	138.792.246.617	144.989.983.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(179.583)	894.423
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	1.034.454.961	138.792.246.617

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá theo Quyết định số 1372/QĐ-TTg ngày 19/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Xí nghiệp Xếp dỡ Đoạn Xá thành Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0203000123 ngày 27/11/2001 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, được cấp mã số doanh nghiệp là 0200443827. Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi gần nhất lần 8 ngày 03/08/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn Điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 259.870.270.000 đồng.

Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải đa phương thức, được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011;
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá - Xí nghiệp Dịch vụ Xếp dỡ và Giao nhận, được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2011.
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá tại thành phố Hà Nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 17/10/2016.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 219 người (tại ngày 01/01/2017 là 250 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: bốc xếp hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết bao gồm: dịch vụ giao nhận hàng hoá, dịch vụ khai thuê hải quan, dịch vụ kiểm đếm hàng hoá, dịch vụ nâng cầu hàng hoá, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, môi giới thuê tàu biển; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; vận tải hành khách ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; vận tải hàng hoá bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác - dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá; vận tải hành khách đường thủy nội địa; vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: dịch vụ bốc xếp hàng hoá; kinh doanh kho bãi; vận tải và dịch vụ vận tải; đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Hàng tồn kho được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2017 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 13
Máy móc, thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị quản lý	03 – 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư đã xuất dùng và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư, thời gian và lãi suất áp dụng của khoản tiền gửi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	674.063.330	160.521.420
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	360.391.631	1.776.525.197
Các khoản tương đương tiền (*)	-	136.855.200.000
Cộng	1.034.454.961	138.792.246.617

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	259.216.000.000	259.216.000.000	96.750.000.000	96.750.000.000
Cộng	259.216.000.000	259.216.000.000	96.750.000.000	96.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp niêm yết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (1)	5.500.000.000	-	5.500.000.000	-
Doanh nghiệp chưa niêm yết				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng (2)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (3)	22.084.573.920	-	22.084.573.920	-
Cộng	30.584.573.920	-	30.584.573.920	-

- (1) Khoản đầu tư 1.100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 2,75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ. Trong năm 2017, Công ty đã nhận được số tiền cổ tức là 4.950.000.000 đồng bao gồm 25% cổ tức đợt 2 năm 2016 và tạm ứng 20% cổ tức năm 2017. Khoản cổ tức này công ty đã ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017.

Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ hiện nay đang niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu DVP.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DVP được xác định theo số lượng cổ phiếu sở hữu (1.100.000 cổ phiếu) nhân với giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 70.290.000.000 đồng. Giá đóng cửa tại ngày 29/12/2017 - liền kề với ngày 31/12/2017 (ngày Chủ nhật) là 63.900 đồng/cổ phiếu. Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2016 là 79,2 tỷ đồng (giá đóng cửa là 72.000 đồng/cổ phiếu).

Theo Thông báo số 27/2018/CBTT-DXP ngày 28/02/2018, Công ty quyết định bán 1.100.000 cổ phần Cảng Đình Vũ đang sở hữu trong quý 1/2018 và quý 2/2018 theo phương thức thỏa thuận hoặc khớp lệnh. Đến ngày phát hành báo cáo này, số cổ phiếu này chưa được bán.

- (2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng với giá trị 3.000.000.000 đồng tương đương với 300.000 cổ phần, chiếm 2,5% vốn điều lệ.
- (3) Khoản đầu tư 22.084.573.920 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương đương 52.200.000.000 đồng). Theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 01/2017/MC-TRV ngày 20/04/2017. Công ty được chia lãi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao số tiền là 375.000.000 đồng. Khoản cổ tức này được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017.
- (*) Đối với các khoản đầu tư số (2) và số (3) chưa niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Công ty không thể xác định được giá trị thị trường của các chứng khoán này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.249.308.112	11.291.297.539
Công ty Vận tải biển Container Vinalines	6.153.968.365	3.379.380.562
Công ty TNHH IPC	1.104.988.640	61.190.721
Các khách hàng khác	5.990.351.107	7.850.726.256
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	13.249.308.112	11.291.297.539

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu	5.843.877.610	-	2.706.844.553	-
Tạm ứng của nhân viên	288.080.927	-	138.250.160	-
Phải thu khác	185.907.595	-	196.184.380	-
Cộng	6.317.866.132	-	3.041.279.093	-

9. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản phải thu thương mại quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Kad Việt Nam	33.427.095	33.427.095	33.427.095	33.427.095
Công ty CP Vận tải biển GLS	-	-	484.633.453	145.390.036
CN Công ty CP Vận tải biển GLS	-	-	800.000.000	240.000.000
Công ty TNHH MTV vận tải Hải Nam	188.222.000	131.755.400	188.222.000	94.111.000
Cộng	221.649.095	165.182.495	1.506.282.548	512.928.131

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.596.772.420	-	2.685.389.180	-
Công cụ, dụng cụ	842.333.462	-	904.567.462	-
Cộng	4.439.105.882	-	3.589.956.642	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	57.056.699.147	10.187.360.992	211.959.246.125	2.192.924.749	281.396.231.013
Mua trong năm	-	-	2.301.000.000	-	2.301.000.000
Thanh lý	-	-	(6.109.618.260)	-	(6.109.618.260)
Số cuối năm	57.056.699.147	10.187.360.992	208.150.627.865	2.192.924.749	277.587.612.753
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	56.659.392.290	5.122.504.970	176.810.053.880	1.637.713.394	240.229.664.534
Khấu hao trong năm	56.113.356	1.089.073.452	11.168.340.310	269.743.944	12.583.271.062
Thanh lý	-	-	(6.109.618.260)	-	(6.109.618.260)
Số cuối năm	56.715.505.646	6.211.578.422	181.868.775.930	1.907.457.338	246.703.317.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	397.306.857	5.064.856.022	35.149.192.245	555.211.355	41.166.566.479
Số cuối năm	341.193.501	3.975.782.570	26.281.851.935	285.467.411	30.884.295.417

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 181.079.008.945 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 183.611.627.203 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	775.000.000	775.000.000
Số cuối năm	775.000.000	775.000.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	610.208.132	610.208.132
Khấu hao trong năm	126.286.064	126.286.064
Số cuối năm	736.494.196	736.494.196
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	164.791.868	164.791.868
Số cuối năm	38.505.804	38.505.804

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 242.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2017 là 102.000.000 đồng).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các khoản ngắn hạn</i>				
Công ty CP UNICO VINA	295.849.400	295.849.400	-	-
Công ty CP TM Kỹ thuật Hải Anh	229.075.000	229.075.000	114.950.000	114.950.000
Công ty TNHH Xăng dầu Tratimex	221.260.200	221.260.200	351.540.060	351.540.060
Phải trả nhà cung cấp khác	882.543.489	882.543.489	3.742.369.937	3.742.369.937
Cộng	1.628.728.089	1.628.728.089	4.208.859.997	4.208.859.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Thuế phải thu	-	-	2.000.000	2.000.000
Các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000
b) Thuế phải nộp	4.338.194.654	12.438.827.227	14.525.630.383	2.251.391.498
Thuế giá trị gia tăng	132.721.222	4.056.999.481	3.827.294.768	362.425.935
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.465.111.134	4.875.644.166	5.460.111.135	1.880.644.165
Thuế thu nhập cá nhân	8.120.133	237.614.851	237.413.586	8.321.398
Tiền thuê đất	1.581.279.000	3.162.558.000	4.743.837.000	-
Các loại thuế khác	150.963.165	106.010.729	256.973.894	-
Cộng	4.338.194.654	12.438.827.227	14.525.630.383	2.251.391.498

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn Điều lệ của Công ty là 259.870.270.000 đồng. Danh sách cổ đông lớn được chốt gần thời điểm phát hành báo cáo này nhất là ngày 01/03/2018 do Trung tâm lưu ký chứng khoán cung cấp như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
1	Ông Hoàng Văn Quang	62.700.000.000	24,13%	57.000.000.000	24,13%
2	Công ty Cổ phần Tratimex P&L	62.700.000.000	24,13%	57.000.000.000	24,13%
3	America LLC	25.189.770.000	9,69%	12.539.700.000	5,31%
4	PYN Elite Fund (Non-Ucits)	22.645.350.000	8,71%	22.798.500.000	9,65%
5	Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	21.400.500.000	8,24%	-	0,00%
6	Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	-	0,00%	19.455.000.000	8,24%
7	AFC VF Limited	13.237.000.000	5,09%	5.144.760.000	2,18%
8	Các cổ đông khác	51.997.650.000	20,01%	62.308.600.000	26,37%
	Cộng	259.870.270.000	100,00%	236.246.560.000	100,00%

b) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.987.027	23.624.656
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.987.027	23.624.656
- Cổ phiếu phổ thông	25.987.027	23.624.656
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.987.027	23.624.656
- Cổ phiếu phổ thông	25.987.027	23.624.656
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁSố 15, Đường Ngô Quyền, Phường Vạn Mỹ, Ngõ Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****c) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	78.749.720.000	1.352.660.454	113.734.763.396	80.754.724.513	274.591.868.363	VND
Trích lập các quỹ	-	-	28.015.664.864	(31.215.664.864)	(3.200.000.000)	
Chia cổ tức	39.373.560.000	-	-	(39.373.560.000)	-	
Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn và các quỹ	118.123.280.000	-	(118.123.280.000)	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	39.459.092.633	39.459.092.633	
Giảm khác	-	-	-	(9.162.670)	(9.162.670)	
Số dư đầu năm nay	236.246.560.000	1.352.660.454	23.627.148.260	49.615.429.612	310.841.798.326	
Trích lập các quỹ (*)	-	-	14.334.436.633	(15.834.436.633)	(1.500.000.000)	
Chia cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu (*)	23.623.710.000	-	-	(23.623.710.000)	-	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	24.120.024.353	24.120.024.353	
Số dư cuối kỳ	259.870.270.000	1.352.660.454	37.961.584.893	34.277.307.332	333.461.822.679	

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 04 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 14.334.436.633 đồng, quỹ khen thưởng là 1.000.000.000 đồng, quỹ phúc lợi là 500.000.000 đồng, chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu tỷ lệ 10% bằng cổ phiếu. Ngày 10/07/2017 là ngày chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức và ngày 12/09/2017 là ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu phát hành thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ tại các ngân hàng (USD)	3.320,15	3.320,15
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.635.875	2.635.875

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực dịch vụ bốc xếp hàng hoá tại Thành phố Hải Phòng.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	80.433.224.808	106.429.231.031
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	80.433.224.808	106.429.231.031

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.623.378.805	65.675.814.051
Cộng	58.623.378.805	65.675.814.051

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá	7.405.409.131	10.871.823.124
Chi phí nhân công	26.464.271.189	29.136.096.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.709.557.126	14.579.605.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.688.842.087	17.790.238.605
Chi phí khác	9.296.816.453	8.319.344.333
Cộng	72.564.895.986	80.697.107.802

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	14.730.432.352	12.628.423.802
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	5.325.000.000	9.750.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	114.639.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	139.590	894.423
Cộng	20.055.571.942	22.493.957.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(*) Trong năm 2017, Công ty đã nhận được số tiền cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Căng Đình Vũ là 4.950.000.000 đồng (bao gồm 25% cổ tức đợt 2 năm 2016 và tạm ứng 20% cổ tức năm 2017) và thu nhập từ việc chia lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao số tiền là 375.000.000 đồng.

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.748.332.403	5.963.513.852
Chi phí vật liệu quản lý	277.486.930	294.853.793
Chi phí đồ dùng văn phòng	113.429.160	124.142.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.184.978.312	504.251.626
Thuế, phí và lệ phí	3.263.436.000	3.263.828.000
Chi phí dự phòng	(347.745.636)	424.046.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	679.011.364	868.158.321
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.022.588.648	3.578.499.721
Cộng	13.941.517.181	15.021.293.751

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản	1.099.999.999	-
Thu nhập khác	1.318.276	2.550.439
Cộng	1.101.318.275	2.550.439
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp thuế	5.132.729	-
Xóa nợ phải thu khác theo quyết định của HĐQT	-	1.019.906.160
Chi phí khác	23.603.636	9.522.753
Cộng	28.736.365	1.029.428.913
Lợi nhuận khác	1.072.581.910	(1.026.878.474)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	28.995.668.519	47.174.203.768
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4.617.447.688)	(8.598.648.094)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.325.000.000)	(9.864.639.588)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	707.552.312	1.265.991.494
Thu nhập chịu thuế	24.378.220.831	38.575.555.674
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.875.644.166	7.715.111.135

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Trong năm 2017, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2016. Theo Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán, lãi cơ bản trên cổ phiếu là 1.670 đồng/cổ phiếu được trình bày hồi tố lại như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày hồi tố)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.120.024.353	39.459.092.633
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.987.027	25.987.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	928	1.518

Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa có quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2017, do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 chưa loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích - nếu có. Trong năm 2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết đại hội cổ đông từ nguồn lợi nhuận năm 2016, theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được trình bày lại theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014 như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)
	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	39.459.092.633
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2016	(1.500.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	37.959.092.633
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.987.027
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.034.454.961)	(138.792.246.617)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	333.461.822.679	310.841.798.326
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.034.454.961	138.792.246.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.401.991.749	13.819.648.501
Đầu tư tài chính ngắn hạn	259.216.000.000	96.750.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	30.584.573.920	30.584.573.920
Tổng cộng	310.237.020.630	279.946.469.038
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.927.802.798	4.896.567.187
Chi phí phải trả	239.665.076	81.172.086
Tổng cộng	2.167.467.874	4.977.739.273

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") tuy nhiên các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện ít các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.034.454.961	-	1.034.454.961
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.401.991.749	-	19.401.991.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	259.216.000.000	-	259.216.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.584.573.920	30.584.573.920
Cộng	279.652.446.710	30.584.573.920	310.237.020.630
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.927.802.798	-	1.927.802.798
Chi phí phải trả	239.665.076	-	239.665.076
Cộng	2.167.467.874	-	2.167.467.874
Chênh lệch thanh khoản thuần	277.484.978.836	30.584.573.920	308.069.552.756

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.792.246.617	-	138.792.246.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.819.648.501	-	13.819.648.501
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.750.000.000	-	96.750.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	30.584.573.920	30.584.573.920
Cộng	249.361.895.118	30.584.573.920	279.946.469.038
Số đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	4.896.567.187	-	4.896.567.187
Chi phí phải trả	81.172.086	-	81.172.086
Cộng	4.977.739.273	-	4.977.739.273
Chênh lệch thanh khoản thuần	244.384.155.845	30.584.573.920	274.968.729.765

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 375.000.000 đồng, là số tiền cổ tức nhận được từ khoản đầu tư vào Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao thông qua hình thức bù trừ với công nợ phải trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN


Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:


	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, các khoản phúc lợi khác	1.139.639.492	2.215.153.918

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.




Trần Việt Hùng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 25 tháng 03 năm 2018


Mai Thị Yên Thế
Kế toán trưởng


Hoàng Thị Hương
Người lập